

HỆ THỐNG MATRIX VÀ RUBRIC CỦA CHƯƠNG TRÌNH PSE

**BỘ CÔNG CỤ ĐO LƯỜNG VÀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT
CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO BỔ TRỢ TIẾNG ANH CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC CÔNG LẬP CỦA VIỆT NAM ĐẠT
TIÊU CHUẨN ĐẦU RA THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU – CEFR**

Đặc tả thông tin thực hiện Bộ công cụ Matrix và Rubric tại Chương trình PSE

Thông tin	Nội dung	Nhận biết
Hình thức trình bày	Tác phẩm viết	Ấn phẩm
Loại tài liệu	Bộ công cụ đo lường và hệ thống kiểm soát chất lượng đầu ra cho hoạt động đào tạo tiếng Anh hỗ trợ trực tiếp cho học sinh trong hệ thống giáo dục công lập của Việt Nam.	Tiêu chí và tiêu chuẩn định lượng để thực hiện trên Education Platform tại http://chuongtrinhpse.com .
Nguyên lý, phương thức đo lường, kiểm soát	Định lượng	Định lượng toàn trình và dựa trên thời gian thực trên nguyên tắc: ngày/unit/khối/mục tiêu cần đạt.
Cơ sở khoa học để thực hiện thiết lập	Căn cứ trên dữ liệu khoa học (cỡ mẫu 51.279 học sinh trung học cơ sở) Căn cứ thống kê dữ liệu tại khung chương trình tiếng Anh phổ thông 2018.	Báo cáo dữ liệu khảo sát tại công trình nghiên cứu khoa học Đề tài mã số 13/ĐTKHVP-2022-2023 (Viện NCGD&CN là đơn vị phối hợp và đồng chủ nhiệm thực hiện Đề tài). (02 báo cáo thống kê năm 2023)
Mục đích đo lường và kiểm	Giúp kiểm soát toàn bộ quá trình đạt được mục	Yếu tố nhận diện và thực hiện phép đo: 1. Chương trình PSE thực hiện theo

<p>soát của Bộ công cụ Matrix và Rubric trong Chương trình PSE</p>	<p>tiêu mà học sinh cần đạt</p>	<p>nguyên tắc hỗ trợ những lỗ hổng khuyết thiếu trong hoạt động học tập tiếng Anh trực tiếp cho học sinh tại các trường công lập. Lỗ hổng khuyết thiếu dựa trên các dữ liệu nghiên cứu và đào tạo trải nghiệm thực tiễn trên 51.279 học sinh.</p> <p>2. Đo lường kiểm tra sự hình thành phản xạ ngôn ngữ cho học sinh dựa trên luồng học (learning flow) của Unit. Luồng học được thực hiện trên nguyên lý tiếp cận của Micheal Lewis, the lexical approach (1993) và Dave Willis, Lexical Syllabus (1988).</p> <p>3. Xác định chuẩn hoá của khung chương trình hỗ trợ tại Chương trình PSE + Căn cứ trên nền giáo trình sách giáo khoa tiếng Anh của Bộ GDĐT (đã thống kê theo corpus tại tài liệu này).</p>
<p>Giá trị cốt lõi</p>	<p>Tập trung trực tiếp cho sự tạo lập tư duy học tập tích cực và rèn luyện tính kỷ luật cho học sinh và mang lại sự tiết kiệm nguồn lực cho xã hội.</p>	<p>Một là, chương trình giúp học sinh hình thành thói quen tự học, tính kỷ luật và môi trường thực hành tiếng Anh đều đặn hàng ngày một cách có kiểm soát, đo lường định lượng.</p> <p>Hai là, Chương trình PSE mang lại giải pháp giúp phụ huynh dễ dàng đồng hành trong hành trình trưởng thành của con em mình thông qua môi trường học tập tiếng Anh tại Chương trình PSE</p> <p>Ba là, Chương trình xây dựng giải pháp giúp Việt Nam tiết kiệm nguồn lực xã hội trong hành trình đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.</p>
<p>Slogan</p>	<p>4 chữ</p>	<p>Học chất - Đạt nhất.</p>
<p>Đối tượng áp dụng và chỉ số đầu ra của chương trình PSE theo phiên bản learning flow khối học</p>	<p>Phiên bản PSE 6.0-9.0: Học sinh bậc trung học cơ sở (lớp 6–9). Điểm số thang đo tiếng Anh Cambridge (tại mục nhận biết dựa trên chỉ số tương ứng band điểm của bài KET/PET)</p>	<p>Phiên bản PSE 6.0: band điểm 100-120</p> <p>Phiên bản PSE 7.0: band điểm 120-139</p> <p>Phiên bản PSE 8.0: band điểm 140-150</p> <p>Phiên bản PSE 9.0: band điểm từ 150 trở lên.</p>

Giáo học pháp	Learning flow/unit: 20 ngày/Unit/chủ đề; Memory formation mechanism MFM: thụ động và thực hành bắt buộc	Thực hiện thành thạo kỹ năng bài thi KET/PET – CERF và kiểm soát việc hình thành kỹ năng ứng dụng tiếng Anh trong giao tiếp thực tế.
Cỡ mẫu thử nghiệm và đánh giá làm cơ sở thiết lập xây dựng bộ công cụ	Cỡ mẫu học sinh tham gia thực tế: 51.279 lượt học sinh công lập khối lớp 6-9 đã tham gia Chương trình PSE.	Đánh giá các bất cập trong hoạt động dạy (tính đúng và tính đủ) và hoạt động học (tính đúng, tính đủ và tính đều) để phát hiện lỗ hổng của việc không đảm bảo kết quả đầu ra. Trên cơ sở đó, chương trình PSE thiết lập giáo học pháp và bộ công cụ đo lường giải quyết các lỗ hổng trên cơ sở nghiên cứu khoa học và trải nghiệm từ các bất cập trong thực tiễn với cỡ mẫu đủ lớn để xây dựng mô hình hỗ trợ tại Chương trình PSE.
Kết quả cuối cùng	Phiên bản PSE 9.0	+ Thành thạo kỹ năng làm bài thi quốc tế + Thành thạo kỹ năng làm bài thi trong hệ thống công lập. + Nghe hiểu cơ bản được bản tin tiếng Anh lĩnh vực kinh tế, văn hoá và giáo dục. + Tư duy để viết-nói tiếng Anh trong phạm vi 200 từ liền mạch khi diễn đạt 1 vấn đề .
Nền ngữ liệu (corpus)	Phiên bản PSE 9.0	5.233 từ vựng nội dung · 2.834 chunking/collocation (Đã thống kê toàn bộ khung chương trình)
Ngôn ngữ trình bày và nhận biết dữ kiện	+ Mã hoá dữ liệu + Số hoá chỉ số đo lường	Thể hiện trực tiếp bằng báo cáo - report for final user. Minh bạch bằng chỉ số lượng hoá.
Thời gian thực hiện bộ công cụ	26/7/2024-15/6/2026	Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Giáo dục và Công nghệ (Viện NCGD&CN)
Nguồn liệu khoa học	Đề tài khoa học mã số 13/ĐTKHVP-2022-2023	+ Chương trình PSE là giải pháp của Viện NCGD&CN. + Đơn vị chủ trì nghiên cứu đánh giá ứng dụng: Sở GDĐT Vĩnh Phúc + Đơn vị phối hợp và đồng chủ nhiệm Đề

		tài: Viện NCGD&CN
Nguyên lý đào tạo cốt lõi trong giáo học pháp về hình thành phản xạ giao tiếp tiếng Anh	The lexical Approach	Học giả chính: Michael Lewis (1993)
Hoàn thành và công bố	Tháng 6 năm 2026	Viện NCGD&CN

Tác giả:
Đỗ Thị Vân Anh
Bùi Nguyên Phong

VIỆN TRƯỞNG

Đỗ Thị Vân Anh

MỤC LỤC

THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH PSE.....	5
------------------------------------	---

PHẦN 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TRIẾT LÝ DẠY HỌC.....	8
1.1. Nguyên lý tiếp nhận ngôn ngữ dựa trên cơ chế não bộ.....	8
1.2. Triết lý đào tạo và giải pháp quản lý.....	8
PHẦN 2. CẤU TRÚC CORPUS VÀ PHÂN TẦNG DỮ LIỆU THEO CEFR.....	10
2.1. Quy mô và nguồn của corpus.....	10
2.2. Mục đích của việc phân tầng theo CEFR.....	10
2.3. Minh chứng kiểm soát độ phủ từ dữ liệu vận hành thực tế.....	11
PHẦN 3. LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO 20 NGÀY/UNIT.....	12
3.1. Logic của chu trình tăng tầng.....	13
PHẦN 4. CƠ CHẾ KIỂM SOÁT VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (DATA-DRIVEN).....	15
4.1. Sáu tầng kiểm soát chất lượng.....	16
4.2. Kiểm soát kỹ năng và công cụ đo.....	16
4.3. Minh chứng từ ngân hàng đề và độ phủ chunking.....	17
PHẦN 5. TÍNH ỨNG DỤNG THỰC TẾ VÀ ĐẦU RA.....	18
5.1. Hình thành bốn kỹ năng có thể đo lường.....	18
5.2. Cơ sở định lượng của hiệu quả: số lượt va chạm ngôn ngữ.....	18
5.3. Tiềm năng tiếp cận VOA Learning English / Special English.....	18
PHẦN 6. HỆ THỐNG RUBRIC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC.....	20
6.1. Rubric kỹ năng Nói (Speaking).....	20
6.2. Rubric kỹ năng Viết (Writing).....	21
6.3. Rubric Phát âm (Pronunciation – Day 1–2).....	21
6.4. Thang quy đổi kỹ năng tiếp nhận và luyện đề.....	22
PHẦN 7. HỆ THỐNG MA TRẬN KIỂM SOÁT.....	22
7.1. Ma trận năng lực.....	23
7.2. Ma trận đặc tả đề.....	23
7.3. Ma trận phủ ngôn ngữ.....	23
KẾT LUẬN.....	24

THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH PSE

A. THÔNG TIN VỀ “CHƯƠNG TRÌNH PSE” VÀ BẢN QUYỀN NHÃN HIỆU PSE.

Chương trình PSE (viết tắt của cụm từ Public School English Program) có nghĩa là Chương trình tiếng Anh trường công. **Nhãn hiệu PSE** của Chương trình PSE thuộc bản quyền của Viện Nghiên cứu Giáo dục và Công nghệ (Viện NCGD&CN), MST 0109426540: đã đăng ký. Chương trình PSE là sản phẩm áp dụng công nghệ quản lý ISO 9001:2015 của Viện NCGD&CN (có trong Mô hình Tích hợp PSE thuộc bản quyền của Viện NCGD&CN).

B. THÔNG TIN VỀ CHUYÊN MÔN TẠI CHƯƠNG TRÌNH PSE.

Đặc điểm giáo học pháp của Chương trình PSE là phương pháp hỗ trợ trực tiếp, hiệu quả cho học sinh trong hệ thống giáo dục công lập Việt Nam, gọi tắt là học sinh trường công. Chương trình PSE được xác định là giải pháp hỗ trợ giúp học sinh tại các trường công lập của Việt Nam hoàn toàn đạt chuẩn đầu ra (chuẩn B1-CEFR đối với học sinh lớp 9) và hình thành năng lực sử dụng tiếng Anh trong thực tiễn (hết lớp 9 có thể nghe các bản tin văn hoá, kinh tế, xã hội trên truyền hình) dựa trên việc học trên chương trình tài sách giáo khoa của Bộ GDĐT.

Chương trình thực hiện hệ thống học tập, thực hành, đo lường và kiểm soát tiến trình hình thành mục tiêu hàng ngày. Chương trình PSE là công cụ lý tưởng và tối ưu để phụ huynh đồng hành và nhận biết rõ tiến trình hình thành năng lực ngôn ngữ tiếng Anh của con hàng ngày, hỗ trợ công cụ xây dựng được môi trường đồng hành giữa học sinh-nhà trường-phụ huynh thông qua việc học tiếng Anh.

C. CHƯƠNG TRÌNH PSE – GIẢI PHÁP HỖ TRỢ ĐỂ KIỂM SOÁT MỤC TIÊU ĐẦU RA THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ĐÃ ĐƯỢC ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CẤP TỈNH VĨNH PHÚC ĐÁNH GIÁ VÀ NGHIỆM THU XẾP LOẠI XUẤT SẮC.

Thông qua hoạt động hợp tác để hỗ trợ Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc (giai đoạn 2021-2025: Biên bản thỏa thuận hợp tác số 28.7 ký kết năm 2021), sau hai năm áp dụng và triển khai Chương trình PSE, Sở GDĐT đã thực hiện Đề tài Nghiên cứu Khoa học mã số 13/ĐTKHVP-2022-2023 “*Nghiên cứu xây dựng mô hình hỗ trợ quản lý và đề xuất các giải pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh đại trà đạt chuẩn đầu ra theo đánh giá thuộc Khung tham chiếu Châu Âu trong hệ thống giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*”. Đề tài được thực hiện với sự phối hợp của Viện NCGD&CN để ngành giáo dục của tỉnh

đánh giá độc lập sự phù hợp và đo lường tính hiệu quả khi áp dụng chương trình PSE nhằm giúp kiểm soát và thực hiện mục tiêu của ngành đề cam kết đầu ra theo chuẩn quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Chương trình PSE là giải pháp phù hợp và hiệu quả để giúp nâng cao và quản lý kết quả đầu ra cho học sinh trong hệ thống giáo dục công lập của tỉnh. Năm 2023, Chương trình PSE đã được Sở GDĐT tỉnh Vĩnh Phúc quyết định là “Chương trình PSE là giải pháp hỗ trợ chủ lực, được tích hợp song hành cùng chương trình đào tạo tiếng Anh chính khoá và áp dụng thường quy để cải thiện môi trường đào tạo tiếng Anh đại trà trong hệ thống giáo dục công lập tỉnh Vĩnh Phúc nói chung, và phục vụ thực hiện mục tiêu của Nghị quyết 10 nói riêng” (Sở GDĐT tỉnh Vĩnh Phúc, trang 78, Quyết định số 955 ngày 07/9/2023).

D. THỰC TRẠNG HÀNH VI VÀ KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA HỌC SINH BẬC THCS TẠI CÁC TRƯỜNG CÔNG LẬP DƯỚI GÓC ĐỘ THỰC HÀNH TIẾNG

Tại mục này chỉ đề cập đến 3 chỉ số: thông tin về nội dung kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh; khả năng nghe; khả năng nói và hành vi tự học.

Dữ liệu khảo sát dữ liệu thu thập từ học sinh trường công năm 2023 (khối 8 và 9) [nguồn tổng hợp khảo sát học sinh tại Đề tài số 13] cho thấy:

1. Học sinh thông tin về tần suất & hình thức kiểm tra đánh giá đối với học sinh tại các trường công:

Kết quả khảo sát trên tổng số 6653 phiếu học sinh khối 8 và 9 cho thấy, tần suất kiểm tra đánh giá giữa các kỹ năng và mảng kiến thức không đồng đều. Các nội dung ngữ pháp, từ vựng và phát âm được kiểm tra thường xuyên nhất, trong khi các kỹ năng thực hành ngôn ngữ như nghe, viết, nói/hùng biện lại có tần suất kiểm tra thấp hơn rõ rệt.

Cụ thể, từ vựng là nội dung được kiểm tra ở mức cao nhất: 78,05% học sinh cho biết luôn luôn được kiểm tra, và 19,51% được kiểm tra thường xuyên. Tương tự, ngữ pháp cũng có tỷ lệ kiểm tra rất cao, với 75,61% luôn luôn và khoảng 19,52% thường xuyên. Phát âm cũng được chú trọng tương đối tốt, khi có 68,29% luôn luôn và 19,51% thường xuyên được kiểm tra.

Đối với bài đọc, tần suất kiểm tra khá tích cực: 65,85% học sinh được kiểm tra thường xuyên và 9,76% luôn luôn, tổng cộng 75,61% ở mức cao. Điều này cho thấy kỹ năng đọc đang được đưa vào kiểm tra tương đối ổn định trong quá trình học.

Tuy nhiên, các kỹ năng mang tính sản sinh và giao tiếp lại có dấu hiệu yếu hơn. Với bài nghe, có tới 70,73% học sinh chỉ được kiểm tra thỉnh thoảng, trong khi nhóm thường xuyên và luôn luôn chỉ đạt 24,39%. Dữ liệu thể hiện kỹ năng nghe đã được kiểm tra nhưng chưa trở thành hoạt động đánh giá đều đặn.

Đối với bài viết, tình hình còn hạn chế hơn: 68,29% học sinh chỉ được kiểm tra thỉnh thoảng, 17,07% hiếm khi, trong khi nhóm thường xuyên và luôn luôn chỉ khoảng 14,64%. Đây là dấu hiệu cho thấy kỹ năng viết chưa được kiểm soát thường xuyên, dù đây là kỹ năng quan trọng để đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ có cấu trúc.

Đáng chú ý nhất là bài nói/hùng biện. Tỷ lệ học sinh chọn hiếm khi và thỉnh thoảng đều ở mức 41,46%, tổng cộng 82,92%. Trong khi đó, nhóm được kiểm tra thường

xuyên và luôn luôn chỉ chiếm 14,64%, và còn có 2,44% học sinh cho biết không bao giờ được kiểm tra. Đây là mảng yếu nhất trong nhóm kỹ năng giao tiếp, phản ánh việc đánh giá năng lực nói chưa được triển khai thường xuyên và hệ thống.

Kết luận chung: Hoạt động kiểm tra hiện nay đang nghiêng mạnh về kiến thức ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp, phát âm; trong khi các kỹ năng thực hành như nghe – nói – viết chưa được kiểm tra thường xuyên tương xứng.

2. Dữ liệu do học sinh tự đánh giá về năng lực thực hành 4 kỹ năng nghe-nói-đọc-viết.

Dữ liệu tổng hợp khái quát cho thấy:

Trong tổng số 6653 học sinh có tới 90,24% học sinh tự đánh giá về sự chắc chắn có thể nghe hiểu đoạn khoảng 30 từ. Tuy nhiên, khi độ dài bài nghe tăng lên 50 từ hoặc 100 từ, tỷ lệ học sinh tự tin nghe hiểu chỉ còn 17,07%, và có tới 82,93% không tự tin khi nghe hiểu băng ở mức 100 từ trở lên. Điều này phản ánh học sinh chưa thật sự vững khi xử lý bài nghe dài hơn, đặc biệt là khi phải duy trì sự chú ý, ghi nhớ thông tin và hiểu mạch hội thoại liên tục.

Kỹ năng đọc hiểu của học sinh ở mức **chưa thật sự chắc chắn**. Chỉ có **39,02%** học sinh tự đánh giá là nắm được kỹ năng đọc hiểu, trong khi **60,98%** không tự tin về năng lực này. Điều này cho thấy phần lớn học sinh có thể đã tiếp xúc với dạng bài đọc hiểu, nhưng chưa đủ tự tin về phương pháp làm bài, đặc biệt là dạng **reading & matching**.

Kỹ năng viết là một điểm yếu rõ rệt. Chỉ có **24,39%** học sinh cho rằng mình có thể viết được một lá thư khoảng 100 từ, trong khi **70,73%** không chắc và **4,88%** trả lời không. Điều này phản ánh học sinh chưa vững về cấu trúc bài viết, vốn từ, ngữ pháp ứng dụng và khả năng triển khai ý thành đoạn văn hoàn chỉnh.

So với kỹ năng đọc, kỹ năng viết yếu hơn rõ rệt. Tỷ lệ học sinh tự tin với **đọc hiểu** đạt **39,02%**, nhưng với **viết thư 100 từ** chỉ đạt **24,39%**. Cả hai kỹ năng đều có tỷ lệ “không chắc” cao, đặc biệt là viết với **70,73%**, cho thấy cần tăng cường dạy theo quy trình: đọc hiểu mẫu → phân tích cấu trúc → luyện câu → ghép đoạn → viết hoàn chỉnh.

Về năng lực nắm vững từ vựng/ngữ pháp: 85,37% tổng số phiếu cho thấy học sinh tự đánh giá hiểu nội dung trong SGK ở mức trung bình và chỉ 14,63% đạt mức khá/giỏi. Tỷ lệ này tương ứng với mức độ tự tin khi sử dụng tiếng Anh: 85,37% học sinh chỉ tự tin trong các tình huống quen thuộc, trong khi tỷ lệ rất tự tin chỉ đạt 2,44%. Điều đó cho thấy vốn từ vựng và ngữ pháp đã hình thành ở mức nền tảng, nhưng chưa được chuyên hóa đầy đủ thành năng lực giao tiếp chủ động, linh hoạt. Học sinh có “vốn đề giao tiếp”, nhưng thiếu độ chắc, phản xạ và môi trường luyện dùng. Vì vậy, muốn nâng năng lực giao tiếp, không chỉ dạy thêm từ mới/ngữ pháp, mà cần tổ chức luyện theo chunk, mẫu câu, hội thoại tình huống, hỏi – đáp mở rộng và nói theo chủ đề quen thuộc đến mở rộng.

3. Đánh giá về làm chủ năng tự học và tính kỷ luật của học sinh đối với kết quả thực hành tiếng Anh.

Dữ liệu tổng hợp từ 51.279 học sinh tham gia Chương trình PSE giai đoạn từ năm 2021-2025 cho thấy, 100% học sinh được học tại các lớp có thầy cô thực hiện đúng

phương pháp chỉ định tại Chương trình đều có kết quả cải thiện về ý thức và tính kỷ luật (chiếm khoảng 30%/năm). Từ việc duy trì được tính kỷ luật trong hành vi rèn luyện tiếng Anh hàng ngày, kết quả nghe-nói và phản xạ ngôn ngữ cải thiện rất rõ rệt, đồng thời việc cải thiện điểm số tại các kỳ thi tại nhà trường có tiến bộ vượt bậc. Những học sinh tại các lớp không thực hiện đúng quy trình (căn cứ dữ liệu ORDS-biểu thống kê tình hình học tập) đều xảy ra tình trạng không đảm bảo được tần suất luyện tập. Nhóm này có chỉ số phụ huynh không đồng hành và đôn đốc việc học tập của học tại Chương trình PSE. Tính hiệu quả trong cải thiện năng lực giao tiếp tiếng Anh thấp. Như vậy, rõ ràng mối liên hệ giữa việc giáo viên chỉ dẫn đúng cách (dạy đúng-dạy đủ) đóng vai trò đặc biệt quan trọng đến kết quả học tập của học sinh, cũng như tác động trực tiếp đến sự đồng hành của phụ huynh đối với học sinh.

Kết luận: Sau 6-7 năm học tiếng Anh trong nhà trường, hiệu quả đầu ra của học sinh thực sự rất khiêm tốn. Điều này cho thấy việc học tiếng Anh hiện nay chưa chuyển hóa đầy đủ từ kiến thức trong sách giáo khoa thành năng lực sử dụng ngôn ngữ thực tế. Học sinh có học, có biết, nhưng chưa đủ chắc để nghe, nói, đọc, viết một cách tự tin và chủ động. Với thực trạng trong hệ thống công lập (chương 2 báo cáo tổng kết Đề tài 13) cho thấy, học sinh trong hệ thống giáo dục công lập cần giải pháp quản lý và thúc đẩy động lực học tập của học sinh. Giải pháp quản lý tại Chương trình PSE là giải pháp tối ưu.

E. CHƯƠNG TRÌNH PSE - PHIÊN BẢN CẢI TIẾN TRÊN NỀN TẢNG SỐ

Phiên bản cải tiến trên nền tảng số được kế thừa từ Chương trình PSE trước đó được thực hiện trên nền tảng quản lý chất lượng đào tạo tiếng Anh tăng cường với hình thức blended learning phối kết hợp online-offline (gọi là phiên bản 5.0). Khác với phiên bản 5.0, phiên bản cải tiến trên nền tảng số được thực hiện trên nền tảng số hoá.

Phiên bản cải tiến gồm 4 bậc: Phiên bản PSE 6.0; 7.0, 8.0 và 9.0 (dựa trên tổng lượng ngữ vựng thực hành, toàn trình các hoạt động luyện tập, học thụ động/chủ động).

GIÁ TRỊ KHOA HỌC CỦA PHIÊN BẢN CẢI TIẾN TRÊN NỀN TẢNG SỐ

Phiên bản cải tiến trên nền tảng số được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu khoa học và những phát hiện lỗ hổng từ hoạt động đào tạo trong hệ thống giáo dục công lập. Qua khảo sát và đánh giá toàn bộ khung chương trình, thời lượng đào tạo, những vấn đề cơ chế chính sách, đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, nhận biết về đặc điểm tiếp thu sinh ngữ của lứa tuổi dậy thì, đặc điểm đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập tại hệ thống công lập... để xây dựng giải pháp tối ưu trong đầu tư kỹ năng tiếng Anh cho con em của phụ huynh (có con em đang ở giai đoạn học tập bậc THCS).

Nghiên cứu thực hiện trên cỡ mẫu khảo sát gần 6750 học sinh có tham gia và chưa tham gia Chương trình PSE (đo sự lưu loát và khả năng tư duy bằng tiếng Anh cấp độ cơ bản - A2): thực hiện trong quá trình nghiên cứu Đề tài khoa học.

Nghiên cứu thực hiện trên cỡ mẫu thực nghiệm đối với 51.279 học sinh đã tham gia Chương trình PSE. Kết quả cho thấy 100%: học sinh tham gia đúng phương pháp tại chương trình đã cải thiện về kết quả điểm số thi tại nhà trường, hình thành được thói quen rèn luyện tiếng Anh mỗi ngày, tự tin trong giao tiếp, tư duy liền mạch trong diễn đạt nội dung khoảng 100 từ trở lên.

Viện NCGD&CN đã thực hiện cải tiến phiên bản dạy blended learning (mô hình dạy kết hợp trực tuyến và trực tiếp) sang 4 phiên bản với cấp độ: 6.0; 7.0; 8.0 và 9.0 nhằm giúp mọi học sinh lớp 6 trong hệ thống giáo dục công lập của Việt Nam (có chỉ số đầu vào khoảng A1-A2) có một lộ trình đạt chuẩn năng lực tiếng Anh tại lớp 9 (chỉ số đầu ra đạt A2/B1) và đặc biệt có thể nghe được bản tin tiếng Anh và làm chủ được cuộc giao tiếp tự nhiên ở các chủ đề thông thường của cuộc sống. Sau lớp 9, học sinh PSE được thực hành với các kỹ năng làm chủ việc thuyết trình giới thiệu một vấn đề với đối tác (partner - giả định thực hành trong đàm phán).

Khác với một tập hợp các bài giảng rời rạc, Chương trình PSE được tổ chức như một chỉnh thể có nguyên lý sư phạm thống nhất, có lộ trình chuẩn hóa và có cơ chế kiểm soát chất lượng dựa trên dữ liệu định lượng.

Toàn bộ hệ thống được xây dựng trên một nền ngữ liệu (corpus) có quy mô lớn và đã được số hóa, phân loại: 5.233 đơn vị từ vựng nội dung và 2.834 đơn vị chunking/collocation, được trích xuất và phân tầng từ ngữ liệu sách giáo khoa trong nhà trường. Trên nền corpus này, chương trình PSE tổ chức 48 Unit học với các chủ đề được dạy tại nhà trường, giúp học sinh học tận dụng được môi trường học tập tại nhà trường một cách hiệu quả và nhanh chóng cải thiện các kỹ năng nghe-nói-đọc-viết. Do đó, Chương trình PSE được thiết kế đối với mỗi Unit được thực hiện theo một chu trình đào tạo cố định kéo dài 20 ngày để đảm bảo thời gian não bộ tiếp thu và ghi nhớ bền vững kiến thức. Tính hệ thống của PSE thể hiện ở chỗ mọi hoạt động học tập đều quy chiếu về cùng một nền từ vựng và cấu trúc của Unit, được lặp lại có chủ đích qua nhiều kỹ năng và nhiều dạng nhiệm vụ, đồng thời được giám sát bằng các chỉ số đo lường được.

Tài liệu này trình bày bốn trụ cột làm nên tính nguyên gốc và tính hệ thống của chương trình: (i) cơ sở lý luận và triết lý dạy học dựa trên cơ chế tiếp nhận ngôn ngữ của não bộ; (ii) cấu trúc corpus và phương pháp phân tầng dữ liệu theo Khung tham

chiều năng lực ngôn ngữ châu Âu (CEFR); (iii) lộ trình đào tạo 20 ngày/Unit theo nguyên tắc tăng tầng năng lực; và (iv) cơ chế kiểm soát chất lượng theo mô hình Đầu vào – Quá trình – Đầu ra. Mỗi khẳng định về hiệu quả phương pháp trong tài liệu đều được đặt trong mối quan hệ với dữ liệu kiểm soát tương ứng.

PHẦN 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TRIẾT LÝ DẠY HỌC

1.1. Nguyên lý tiếp nhận ngôn ngữ dựa trên cơ chế não bộ

Chương trình PSE lựa chọn nguyên lý dạy học phù hợp với cơ chế tiếp nhận ngôn ngữ tự nhiên của não bộ. Não người không ghi nhớ ngôn ngữ tối ưu bằng việc học các danh sách từ rời rạc, mà bằng việc gặp lại cùng một đơn vị ngôn ngữ trong nhiều bối cảnh có ý nghĩa. Khi một từ hoặc một cụm từ xuất hiện lặp lại trong phát âm, trong câu, trong bài nghe, trong bài đọc, trong bài viết, trong đoạn phim, trong hội thoại và trong bài kiểm tra, hệ thần kinh dần nhận diện đơn vị đó như một khối quen thuộc. Quá trình này chuyển hóa kiến thức từ trạng thái ghi nhớ có ý thức sang trạng thái nhận diện và sử dụng tự động - tức là phản xạ ngôn ngữ.

Bốn cơ chế nền tảng được Chương trình PSE khai thác một cách hệ thống là: lặp lại có khoảng cách (spaced repetition), học trong ngữ cảnh (contextual learning), tiếp nhận qua kênh âm thanh trước kênh chữ viết (audio-first), và hình thành phản xạ thông qua sử dụng lại trong nhiệm vụ thực. Đây là cơ sở lý luận giải thích vì sao chương trình không tổ chức học ngữ âm, từ vựng, nghe, đọc, viết ở những không gian tách rời, mà đưa cùng một hệ ngôn ngữ đi xuyên suốt mọi hoạt động trong chu trình 20 ngày.

1.2. Triết lý: học theo cụm (chunking) thay vì học từ rời

Trọng tâm phương pháp của Chương trình PSE (sau đây gọi tắt là PSE) là chuyển người học từ trạng thái xử lý tiếng Anh theo từng từ đơn sang trạng thái xử lý theo cụm. Đối với học sinh 12–15 tuổi, rào cản lớn nhất khi nghe và nói thường không nằm ở việc thiếu từ, mà ở việc không tách được cụm trong dòng âm thanh, không quen với hiện tượng nối âm, giảm âm và trọng âm, dẫn tới nghe không kịp và nói thiếu trôi chảy. Khi một cụm như go to school, have breakfast, a glass of water, turn off the computer được nghe và sử dụng lại nhiều lần trong các tình huống khác nhau, học sinh bắt đầu hiểu cả cụm và nói lại cả cụm mà không cần dịch từng từ. Đây là nền tảng của năng lực nghe nhanh và nói tự nhiên.

Bảng 1. Khung phương pháp Chương trình PSE: thành tố – cơ sở khoa học – cách triển khai – tác động – dữ liệu kiểm soát.

Thành tố phương pháp	Cơ sở khoa học	Cách PSE triển khai	Tác động đến học sinh	Dữ liệu kiểm soát
Ngữ âm (audio-first)	Nghe đúng trước, nói chuẩn sau; nhận diện âm thanh là điều kiện để nghe hiểu	Day 1–2 luyện âm mục tiêu, trọng âm, nói âm trên câu thật; 6 trò chơi AI chấm điểm	Nhận ra từ khi nghe, phát âm tự nhiên hơn (Train and Shape the voice)	Số âm đã luyện; điểm AI; số lần đọc to (≥ 3 lần/từ)
Từ vựng trong ngữ cảnh	Não ghi nhớ qua bối cảnh và hình ảnh, không qua danh sách rời	Day 3 dựng phim ngắn, đếm âm tiết, gán nghĩa với tình huống	Nhớ lâu, hiểu nghĩa gắn với dùng	Số từ/Unit; tần suất xuất hiện; bậc CEFR
Chunking / collocation	Xử lý theo cụm giúp tăng tốc độ nghe và độ trôi chảy khi nói	Cụm SGK được tái sử dụng xuyên nghe, đọc, viết, nói, phim, shadowing	Nghe nhanh hơn, nói có 'vật liệu' sẵn	Số chunking/Unit; số lần lặp; độ bao phủ kỹ năng
Bốn kỹ năng tích hợp	Chuyển hóa input thành output theo trình tự tự nhiên	Day 4–7 nghe–đọc–viết–nói cùng nền từ vựng, chấm AI	Hình thành kỹ năng đo được	Điểm từng kỹ năng; tiến bộ qua các lần
Lặp lại trong nhiệm vụ thật	Trí nhớ bền vững nhờ gặp lại có chủ đích và sử dụng lại	Shadowing, dictation, phiên dịch, role-play, luyện đề	Biến kiến thức thành phản xạ	Số lần lặp; % dictation; điểm đề

Diễn giải: PSE không chỉ dạy từ vựng SGK, mà chuyển từ vựng SGK thành năng lực sử dụng thông qua việc lặp lại từ/cụm trong ngữ âm, nghe, đọc, viết, nói, phim, shadowing, dictation và role-play; toàn bộ quá trình được kiểm soát bằng tần suất xuất hiện, độ bao phủ kỹ năng, điểm bài tập và mức độ hoàn thành của học sinh.

PHẦN 2. CẤU TRÚC CORPUS VÀ PHÂN TẦNG DỮ LIỆU THEO CEFR

2.1. Quy mô và nguồn của corpus

Điểm khác biệt nền tảng của PSE so với các chương trình tiếng Anh thông thường là chương trình không dạy theo cảm tính mà dựa trên một corpus đã được thống kê và phân loại đầy đủ. Toàn bộ ngữ liệu sách giáo khoa Global Success bốn khối lớp đã được trích xuất thành hai tập dữ liệu lõi: tập từ vựng nội dung và tập chunking/collocation. Việc số hóa corpus cho phép chương trình kiểm soát chính xác học sinh học bao nhiêu đơn vị ngôn ngữ, ở mức độ khó nào, và mỗi đơn vị được lặp lại bao nhiêu lần trong những kỹ năng nào.

Bảng 2. Quy mô corpus ngữ liệu của chương trình PSE

Thành phần corpus	Quy mô	Vai trò trong hệ thống
Từ vựng nội dung (content words)	5.233 đơn vị	Lõi ngữ nghĩa của chương trình
Chunking / collocation	2.834 đơn vị	Đơn vị xử lý ngôn ngữ theo cụm
Tổng đơn vị ngôn ngữ được kiểm soát	8.067 đơn vị	Cơ sở thống kê tần suất và độ phủ

2.2. Mục đích của việc phân tầng theo CEFR

Việc xếp loại từ vựng và chunking theo các bậc A1, A2, B1, B2, C1+ không nhằm mục đích thống kê hình thức, mà nhằm kiểm soát độ khó của từng bài học và kiểm soát tiến trình hình thành năng lực. Phân tầng CEFR biến corpus sách giáo khoa thành một bản đồ năng lực: nhóm A1–A2 là lớp từ nền cần luyện đến mức phản xạ; B1 là lớp từ chuyên tiếp mở cửa cho năng lực đọc và nghe nâng cao; B2 trở lên là vùng tiếp xúc mở rộng dành cho học sinh khá giỏi. Nhờ phân tầng, chương trình có thể thiết kế mỗi bài học theo tỷ lệ hợp lý giữa vùng an toàn (từ quen) và vùng thách thức vừa đủ (từ mới) — điều kiện cần thiết để não vừa hiểu được vừa phát triển.

Bảng 3. Phân tầng CEFR của tập chunking/collocation (2.834 đơn vị)

Bậc CEFR	Số cụm	Tỷ trọng	Vai trò năng lực
A1	1.361	48,0%	Phản xạ nền cơ bản
A2	668	23,6%	Cụm vận hành giao tiếp
B1	373	13,2%	Vùng chuyển tiếp nghe–

Bậc CEFR	Số cụm	Tỷ trọng	Vai trò năng lực
			đọc thật
B2 và C1+	432	15,2%	Vùng tiếp xúc nâng cao
Cộng A1 + A2	2.029	71,6%	Khối lượng được tự động hóa qua lặp

Nhận định: do nhóm A1–A2 chiếm 71,6% tổng số chunking, nếu mỗi cụm được nghe và sử dụng lại đủ số lần, phần lớn ngữ liệu giao tiếp lõi sẽ chuyển từ trạng thái ghi nhớ sang phản xạ — đây là cơ sở định lượng cho kỳ vọng cải thiện tốc độ nghe và độ trôi chảy khi nói.

Bảng 4. Phân tầng CEFR của tập từ vựng nội dung (5.233 đơn vị)

Bậc CEFR	Số từ	Tỷ trọng	Định hướng xử lý
A1 + A2 (từ nền)	2.810	53,7%	Luyện đến mức nghe được, nói được, dùng được
B1	1.100	21,0%	Vùng chuyển tiếp cho đọc/nghe nâng cao
B2	481	9,2%	Vùng mở rộng, nhận diện trong ngữ cảnh
C1+ / chưa phân loại	842	16,1%	Vốn tiếp xúc nâng cao cho học sinh khá giỏi

Cách phân tầng này cho phép chương trình phát biểu chính xác về kỳ vọng đầu ra theo từng bậc: nhóm A1–A2 được tự động hóa; B1 được mở khóa dần; B2 trở lên chủ yếu tạo vùng nhận diện chứ chưa khẳng định thành năng lực sử dụng chủ động đại trà. Cách diễn đạt thận trọng này bảo đảm mọi tuyên bố về hiệu quả đều tương xứng với dữ liệu, tránh khái quát hóa quá mức.

2.3. Minh chứng kiểm soát độ phủ từ dữ liệu vận hành thực tế

Cơ chế kiểm soát corpus không chỉ tồn tại trên lý thuyết mà đã được vận hành và đo lường. Riêng cấu phần luyện ngữ âm, chương trình đã triển khai 96 buổi học trên bốn khối lớp, đưa 835 từ đơn nhất vào luyện phát âm với 1.236 lượt từ–bài, mỗi từ được học sinh đọc to tối thiểu 3 lần trong mỗi bài. Đối chiếu với corpus 5.233 từ, cấu phần ngữ âm phủ 741 từ trùng khớp danh mục sách giáo khoa, với phân bố CEFR tập trung đúng vào lớp từ giao tiếp lõi.

Bảng 5. Độ phủ và phân tầng CEFR của cấu phần luyện ngữ âm (dữ liệu vận hành thực tế)

Chỉ số đo	Giá trị	Ý nghĩa kiểm soát
Số buổi ngữ âm đã triển khai	96 buổi	Phủ 4 khối lớp, 2 buổi/Unit
Số từ đơn nhất đã luyện âm	835 từ	Tập từ được phát âm có kiểm soát
Số lượt từ–bài	1.236 lượt	Bảng chứng lặp lại có chủ đích
Số từ trùng danh mục SGK	741 từ	Bám sát ngữ liệu chính khóa
Bậc A1 trong cấu phần ngữ âm	450 từ (53,9%)	Ưu tiên luyện miệng lớp từ lỗi
Bậc A2	141 từ	Củng cố cụm vận hành
Bậc B1	90 từ	Chuẩn bị vùng chuyển tiếp
Bậc B2	25 từ	Tiếp xúc nâng cao có chọn lọc

Diễn giải: dữ liệu cho thấy chương trình không trải mỏng toàn bộ từ vựng mà tập trung nguồn lực luyện miệng vào lớp từ giao tiếp lõi A1–A2 — đúng với định hướng phương pháp đã trình bày ở Phần 1. Quá trình rà soát corpus còn phát hiện được các đơn vị nghi lỗi chính tả trong ngữ liệu nguồn, cho thấy cơ chế kiểm soát dữ liệu có khả năng tự phát hiện sai sót và hiệu chỉnh.

PHẦN 3. LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO 20 NGÀY/UNIT

Mỗi Unit của PSE được triển khai như một chu trình đào tạo 20 ngày, được tổ chức thành năm giai đoạn theo nguyên tắc tăng tầng năng lực: từ nền tảng âm thanh, đến nạp từ vựng, đến chuyển hóa thành kỹ năng, đến kết nối với đề thi thực tế, và cuối cùng là trải nghiệm sử dụng ngôn ngữ. Đặc điểm cốt lõi là toàn bộ hai mươi ngày đều xoay quanh cùng một nền từ vựng và chunking của Unit, tạo thành một vòng tuần hoàn ngôn ngữ có kiểm soát, trong đó cùng một hệ ngôn ngữ được đưa qua nhiều dạng nhiệm vụ khác nhau để não có đủ thời gian nhận ra mẫu hình.

Bảng 6. Năm giai đoạn của chu trình 20 ngày/Unit

Giai đoạn	Ngày	Mục tiêu năng lực
Giai đoạn 1: Hiểu tư duy và phương pháp thực hiện ngữ âm	Day 1–2	Train your voice; âm mục tiêu, trọng âm, nối âm trên câu thật
Giai đoạn 2: Nạp từ vựng trong bối cảnh	Day 3	Học từ qua phim dựng, đếm âm tiết, gắn nghĩa với ngữ cảnh

Giai đoạn	Ngày	Mục tiêu năng lực
Giai đoạn 3: Chuyển input thành kỹ năng	Day 4–8	Nghe, đọc, viết, nói (chấm AI) và trọn đề A2
Giai đoạn 4: Kết nối với đề trường công	Day 9–14	Ôn từ vựng trong bài đọc, luyện đề cùng chủ đề, shadowing
Giai đoạn 5: Biến ngôn ngữ thành trải nghiệm	Day 15–20	Phim, phiên dịch, role-play AI, đề cuối, dictation, Big Dream

3.1. Logic của chu trình tăng tầng

Chu trình 20 ngày đi đúng quy luật chuyển hóa từ input sang output. Trước hết, học sinh nghe và nhìn thấy ngôn ngữ trong bối cảnh (Giai đoạn 1–2). Sau đó các em xử lý ngôn ngữ qua bài nghe và bài đọc, rồi sản sinh ngôn ngữ qua nói và viết (Giai đoạn 3). Tiếp theo, cùng nền từ vựng ấy được kéo sang các đề trường công cùng chủ đề, tạo cây cầu trực tiếp giữa sách giáo khoa và bài kiểm tra thực tế (Giai đoạn 4). Cuối cùng, ngôn ngữ được chuyển thành trải nghiệm sống qua phim, phiên dịch và tương tác với nhân vật AI, đồng thời được đo lại và khóa lại bằng đề thi và nghe viết chính tả (Giai đoạn 5).

Bảng 7. Lộ trình 20 ngày và chỉ số kiểm soát theo từng ngày/Unit

Cơ sở khoa học: Dựa trên nguyên lý học của Dave Willis (tác giả Lexical Syllabus - 1988) và nguyên lý sư phạm: VAK và NLP

Ngày	Hoạt động	Chỉ số kiểm soát và báo cáo soát xét
Day 1	Dạy ngữ âm mục tiêu thứ nhất của bài (train the learner's voice)	Điểm AI phát âm; số lần đọc to thành tiếng.
Day 2	Ngữ âm mục tiêu thứ hai + trọng âm + nối âm trên câu thật (shape the learner's voice)	Điểm AI; lỗi trọng âm/nối âm
Day 3	Nạp từ vựng trong một bối cảnh: dựng phim, đếm âm tiết, học nghĩa và ngữ cảnh	Số từ/Unit; bậc CEFR; tần suất
Day 4	Học nghe dưới dạng bài Listening A2 (25 câu)	Điểm nghe; số câu đúng
Day 5	Học đọc dưới dạng bài Reading A2 (30 câu)	Điểm đọc; tốc độ đọc
Day 6	Học viết theo chủ đề Unit (chấm	Điểm AI nội dung/từ

Ngày	Hoạt động	Chỉ số kiểm soát và báo cáo soát xét
	AI)	vựng/ngữ pháp
Day 7	Học nói theo chủ đề Unit (chấm AI)	Điểm phát âm; độ lưu loát
Day 8	Tự thực hành trọn một đề A2	Điểm tổng hợp đề A2
Day 9	Ôn từ vựng trong bối cảnh bài đọc của đề ôn thi trường công; bài tập sắp xếp câu	Độ phủ từ vựng; số câu sắp xếp đúng
Day 10–11	Làm 2 đề dạng thi trường công cùng chủ đề	Điểm đề; mức tăng điểm
Day 12	Kỹ thuật Shadowing: phim 1 phút (lớp 6–7) hoặc bản tin VOA (lớp 8–9)	Mức độ bám âm; số lần lặp
Day 13–14	Thực hành đề trường công cùng chủ đề ở cấp độ nâng cao	Điểm đề nâng cao; tiến bộ
Day 15	Học qua bộ phim chủ đề (dựng độc lập) để thay đổi trải nghiệm	Mức độ tham gia; nhận diện từ/cụm
Day 16	Trải nghiệm làm phiên dịch viên: nghe phim và dịch	Độ chính xác phiên dịch
Day 17	Role-play: tương tác với nhân vật AI theo thoại phim hôm trước	Số lượt thoại; chất lượng phản hồi AI
Day 18	Tự trải nghiệm một đề thi	Điểm đề; so sánh trước–sau
Day 19	Nghe viết chính tả trên nền tảng web	% dictation đúng
Day 20	Big Dream: trao đổi với giáo viên (gửi nội dung cần hỏi và giao lưu)	Mức độ tham gia; câu hỏi đã giải đáp

Nhận định: chu trình 20 ngày không phải một lịch học dàn trải mà là một tiến trình tăng tầng có kiểm soát. Mỗi ngày đều có thể thống kê được học sinh đã gặp lại bao nhiêu từ/cụm, sử dụng trong kỹ năng nào, ở cấp độ nhận diện hay cấp độ sử dụng - đây là điểm tạo nên sự chắc chắn mà các chương trình truyền thống khó có.

Khối	Số Unit	Chunking lõi/Unit	Tổng chunk lõi	Mỗi chunk ≥ 20 lần
------	---------	-------------------	----------------	-------------------------

được phủ				
Lớp 6	12	~22	≈ 264	✓ đã kiểm định từ hệ thống và báo cáo soát xét chặt chẽ
Lớp 7	12	~22	≈ 264	✓ đã kiểm định từ hệ thống và báo cáo soát xét chặt chẽ
Lớp 8	12	~22	≈ 264	✓ đã kiểm định từ hệ thống và báo cáo soát xét chặt chẽ
Lớp 9	12	~22	≈ 264	✓ đã kiểm định từ hệ thống và báo cáo soát xét chặt chẽ
Tổng	48		≈ 1.056	✓ đã kiểm định từ hệ thống và báo cáo soát xét chặt chẽ

PHẦN 4. CƠ CHẾ KIỂM SOÁT VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (DATA-DRIVEN QUALITY MANAGEMENT)

Chương trình PSE xác lập một mô hình quản lý chất lượng học tập theo ba lớp: kiểm soát đầu vào (Input), kiểm soát quá trình (Process) và kiểm soát đầu ra (Output). Chất lượng không được đánh giá bằng cảm tính mà bằng dữ liệu học tập được ghi nhận liên tục (Data-Driven Quality Assurance and Management). Nhờ đó, chương trình có thể chỉ ra cụ thể từ nào đã được dạy, cụm nào đã được tái sử dụng, kỹ năng nào đã được kích hoạt, dạng bài nào đã được thực hành và mức độ bao phủ ngữ vựng để giúp học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra theo mục tiêu mong muốn.

Bảng 8. Mô hình kiểm soát ba lớp Đầu vào – Quá trình – Đầu ra

Lớp kiểm soát	Nội dung kiểm soát	Chỉ số đo
Đầu vào (Input)	Từ vựng SGK, chunking, bậc CEFR, chủ đề Unit	Số từ; số cụm; cấp độ CEFR, độ phủ, tần suất lặp lại thụ động.
Quá trình (Process)	Học đủ ngày, đủ bài, đủ số lần luyện và lặp	Tỷ lệ hoàn thành; số lần nghe/lặp
Đầu ra (Output)	Điểm kỹ năng, điểm đề, khả năng dùng lại ngôn ngữ	Điểm trước-sau; mức tăng điểm

4.1. Sáu tầng kiểm soát chất lượng

Bảng 9. Khung sáu tầng kiểm soát chất lượng của chương trình

Tầng kiểm soát	Nội dung kiểm soát	Chỉ số
Kiểm soát đầu vào	Từ vựng SGK, chunking, CEFR, chủ đề Unit	Số từ; số cụm; cấp độ CEFR
Kiểm soát quá trình	Học đủ ngày, đủ bài, đủ lần luyện	Tỷ lệ hoàn thành; số lần nghe/lặp
Kiểm soát kỹ năng	Nghe, nói, đọc, viết, phát âm, dictation	Điểm AI; điểm bài tập; lỗi lặp lại
Kiểm soát đề thi	Đề A2, đề trường công, đề nâng cao	Điểm theo lần; mức tăng điểm
Kiểm soát cảnh báo	Học sinh bỏ bài, điểm thấp, nghe kém, từ chưa đạt	Báo cáo đỏ/vàng/xanh in report.
Kiểm soát cải tiến	Điều chỉnh bài, tăng lặp, bổ sung video/bài tập	Kế hoạch can thiệp theo dữ liệu

4.2. Kiểm soát kỹ năng và công cụ đo

Bảng 10. Cơ chế hình thành và đo lường từng kỹ năng

Kỹ năng	Cách PSE hình thành	Công cụ đo
Nghe	Listening A2, phim, VOA, Film. shadowing, dictation	Điểm nghe; % dictation; số lần nghe lại
Nói	Train your voice, speaking task, role-play AI	AI chấm phát âm; độ lưu loát; chất lượng trả lời
Đọc	Reading A2, bài đọc đề trường công, sắp xếp câu	Điểm đọc; tốc độ đọc; số câu đúng
Viết	Writing task theo chủ đề Unit	AI chấm nội dung, từ vựng, ngữ pháp
Trải nghiệm lặp lại test đa tầng	Sample A2-B1, các dạng bài thi trường công 4 cấp độ	Điểm đề; tiến bộ qua các lần làm
Phản xạ ngôn ngữ	Shadowing, role-play, phiên dịch	Khả năng nói lại, diễn lại, hiểu lại

4.3. Minh chứng từ ngân hàng đề và độ phủ chunking

Hệ thống kiểm soát đề thi của PSE đã được số hóa và vận hành ở quy mô lớn. Ngân hàng đề được tổ chức theo cấu trúc 4 đề × 12 Unit × 4 khối lớp, tương đương 192 đề luyện tập theo chặng; trong đó 188 đề đã được xử lý và chuẩn hóa, tương ứng khoảng 7.520 câu hỏi được phân bổ theo ma trận độ khó A2–B1/B2. Mỗi Unit có thể được kiểm soát theo 12 dạng bài đặc trưng, bao gồm Grammar trắc nghiệm, Reading Comprehension, Cloze Test, Pronunciation (Sound), Pronunciation (Stress), Listening True/False/Not Given, Listening Number/Word và các dạng kỹ năng khác - toàn bộ được phân bổ theo từng Unit và từng khối lớp.

Bảng 11. Quy mô ngân hàng đề và độ phủ chunking (dữ liệu vận hành thực tế)

Chỉ số đo	Giá trị	Ý nghĩa kiểm soát
Tổng số đề luyện theo chặng	192 đề	4 đề × 12 Unit × 4 khối
Số đề đã xử lý, chuẩn hóa	188 đề	Sẵn sàng đưa vào vận hành
Số câu hỏi tương ứng	≈ 7.520 câu	Quy mô ngân hàng nhiệm vụ
Số dạng bài được kiểm soát	12 dạng	Bao phủ đủ kỹ năng và cấu phần thi
Số cụm lõi được tái sử dụng	≈ 1.056 cụm	Mỗi cụm lặp ≥ 20 lần, phủ 8 mảng/Unit
Cấu trúc bài chuẩn	Listening 25 câu · Reading 30 câu	Chuẩn hóa độ dài và độ khó A2

Diễn giải: việc số hóa ngân hàng đề và thống kê độ phủ chunking cho phép chương trình kiểm chứng đầu ra một cách định lượng - biết rõ mỗi cụm đã được tái sử dụng bao nhiêu lần và trong những phần nào, thay vì đánh giá, cảm nhận định tính.

PHẦN 5. TÍNH ỨNG DỤNG THỰC TẾ VÀ ĐẦU RA

5.1. Hình thành bốn kỹ năng có thể đo lường

Đầu ra của PSE không dừng ở việc tăng vốn từ, mà là chuyển hóa từ vựng và chunking thành bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết có thể đo lường, cùng các kỹ năng

bổ trợ như phát âm, shadowing, nghe viết chính tả và phản xạ hội thoại. Mỗi kỹ năng được hình thành qua một chuỗi hoạt động xác định và được gắn với một bộ công cụ đo cụ thể (xem Bảng 10), bảo đảm mọi tiến bộ đều quan sát được.

5.2. Cơ sở định lượng của hiệu quả: số lượt và chạm ngôn ngữ

Hiệu quả của phương pháp lặp lại trong ngữ cảnh có thể được lượng hóa qua số lượt và chạm ngôn ngữ. Nếu mỗi đơn vị ngôn ngữ được nghe, bắt chước và sử dụng lại tối thiểu 20 lần trong nhiều ngữ cảnh khác nhau, tổng số lượt tiếp xúc tạo ra một khối lượng input đủ lớn để chuyển hóa các đơn vị A1–A2 từ trạng thái ghi nhớ rời rạc sang nhận diện và sử dụng tự động.

Bảng 12. Ước tính số lượt và chạm ngôn ngữ với ngưỡng lặp tối thiểu 20 lần

Tập ngữ liệu	Quy mô	Số lượt và chạm (×20)
Từ vựng nội dung	5.233 từ	≈ 104.660 lượt
Chunking / collocation	2.834 cụm	≈ 56.680 lượt
Tổng cộng	8.067 đơn vị	≈ 161.340 lượt tiếp xúc có kiểm soát

Lưu ý phương pháp luận: các con số trên là ước tính khối lượng input theo ngưỡng lặp thiết kế, không phải tuyên bố tự động về kết quả. Mức chuyển hóa thực tế phụ thuộc vào tỷ lệ hoàn thành và chất lượng luyện tập của từng học sinh — chính các chỉ số mà mô hình kiểm soát ở Phần 4 theo dõi.

5.3. Tiếp cận ngôn ngữ ứng dụng cấp cao:

Một thước đo ứng dụng có ý nghĩa là khả năng tiếp cận các bản tin: ví dụ, VOA Learning English (tiền thân là VOA Special English) - loại tài liệu được thiết kế cho người học tiếng Anh với khoảng 1.500 từ vựng cốt lõi và tốc độ đọc chậm hơn bản tin thông thường khoảng một phần ba. Đối chiếu quy mô cho thấy corpus của chương trình lớn hơn nhiều lần so với vốn từ nền của VOA Special English về phương diện số lượng đơn vị. Học sinh được tiếp cận khoảng 30 chủ đề trong các lĩnh vực khác nhau để đảm bảo khi học sinh ở khối 9 có thể chủ động nghe được tin tức, thời sự tốc độ chậm. Sau đây, tài liệu lấy chuẩn bản tin VOA làm thước đo kiểm tra kết quả thực hành:

Bảng 13. Đối sánh quy mô ngữ liệu giữa PSE và VOA Special English

Nguồn ngôn ngữ	Quy mô	Đặc điểm thiết kế
VOA Special English	≈ 1.500 từ cốt lõi	Vốn từ hạn chế, đọc chậm, câu ngắn

Nguồn ngôn ngữ	Quy mô	Đặc điểm thiết kế
Từ vựng tại Chương trình PSE	5.233 từ nội dung	Corpus đã phân tầng CEFR
Chunking/collocation tại Chương trình PSE	2.834 cụm	Đơn vị xử lý theo cụm

Tuy nhiên, yếu tố quyết định khả năng nghe hiểu không nằm ở số lượng từ thô mà ở mức độ các đơn vị ngôn ngữ được nghe đủ nhiều và được xử lý theo cụm. Trên cơ sở đó, kỳ vọng đầu ra sau bốn năm THCS được phát biểu một cách phân tầng và thận trọng như sau.

Bảng 14. Kỳ vọng đầu ra nghe hiểu VOA Learning English sau 4 năm (phân theo nhóm năng lực)

Nhóm học sinh	Mức đầu ra kỳ vọng
Trung bình	Nghe được chủ đề chính, ý chính, nhân vật/sự kiện chính trong bản tin VOA ngắn; cần nghe 2–3 lần hoặc có transcript hỗ trợ
Khá	Nghe được phần lớn nội dung VOA Learning English, trả lời câu hỏi chi tiết ở mức A2–B1; shadowing được từng đoạn ngắn
Giỏi	Nghe độc lập bản tin VOA Learning English 3–5 phút, nắm ý chính ngay lần đầu, hiểu nhiều chi tiết sau lần nghe thứ hai

Phân định rõ phạm vi: tiềm năng nêu trên áp dụng cho VOA Learning English/Special English — loại bản tin thiết kế cho người học. Việc nghe hiểu các bản tin tốc độ thường (CNN/BBC/VOA chuẩn) đòi hỏi vốn từ rộng hơn và tốc độ xử lý cao hơn, không nằm trong phạm vi cam kết của chương trình.

Kết luận Phần 5: Với corpus gồm 5.233 từ nội dung và 2.834 chunking/collocation đã được phân tầng theo CEFR, nếu học sinh được tổ chức nghe, lặp lại và sử dụng các đơn vị ngôn ngữ này tối thiểu 20 lần trong ngữ cảnh, sau bốn năm học các em có đủ nền tảng từ vựng, cụm từ và phản xạ nghe để tiếp cận hiệu quả VOA Learning English/VOA Special English. Học sinh THCS không thiếu nguyên liệu để nghe VOA; điều mang tính quyết định là một cơ chế luyện nghe lặp lại đủ sâu để biến từ vựng sách giáo khoa thành phản xạ nghe thật - và đó chính là chức năng của chu trình 20 ngày kết hợp mô hình kiểm soát dữ liệu của PSE.

PHẦN 6. HỆ THỐNG RUBRIC ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC

Đề bảo đảm tính khách quan và khả năng tái lập của đánh giá, PSE chuẩn hóa việc chấm điểm bằng hệ thống rubric phân tích (analytic rubric). Mỗi kỹ năng được đánh giá theo nhiều tiêu chí độc lập; mỗi tiêu chí được mô tả qua bốn mức năng lực bằng các hành vi quan sát được, thay vì nhận xét cảm tính. Rubric đồng thời là công cụ chấm điểm cho hệ thống AI và giáo viên, là chuẩn đầu ra minh bạch cho học sinh và phụ huynh, và là cơ sở để quy đổi kết quả sang thang điểm cùng mã màu cảnh báo (xanh/vàng/đỏ) của mô hình kiểm soát ở Phần 4.

Bảng 15. Thang bốn mức năng lực dùng chung và quy đổi điểm – mã màu

Mức	Tên mức	Khoảng điểm quy đổi	Mã màu	Mô tả khái quát
Mức 4	Thành thạo	8,5 – 10	Xanh	Thực hiện đúng, tự nhiên, gần như không lỗi; tự chủ
Mức 3	Đạt	7,0 – 8,4	Xanh	Thực hiện đúng phần lớn; lỗi nhỏ không cản giao tiếp
Mức 2	Cơ bản	5,0 – 6,9	Vàng	Làm được nhiệm vụ đơn giản; còn lỗi hệ thống; cần hỗ trợ
Mức 1	Chưa đạt	Dưới 5,0	Đỏ	Chưa thực hiện được nhiệm vụ; lỗi cản trở; cần can thiệp

6.1. Rubric kỹ năng Nói (Speaking)

Bảng 16. Rubric phân tích kỹ năng Nói – chấm bằng AI và giáo viên

Tiêu chí	Mức 1 – Chưa đạt	Mức 2 – Cơ bản	Mức 3 – Đạt	Mức 4 – Thành thạo
Phát âm âm và từ	Nhiều âm sai, khó hiểu	Đúng từ quen; còn sai âm khó	Rõ ràng, lỗi nhỏ không cản hiểu	Chuẩn, tự nhiên, gần như không lỗi
Trọng âm & ngữ điệu	Sai trọng âm, ngữ điệu phẳng	Đúng trọng âm từ quen	Phù hợp phần lớn câu	Trọng âm, nhịp, ngữ điệu tự nhiên
Độ trôi chảy	Ngắt quãng, nói rời từng từ	Nói câu ngắn, còn ngập ngừng	Nói liền mạch, ngừng hợp lý	Trôi chảy, phản xạ nhanh

Tiêu chí	Mức 1 – Chưa đạt	Mức 2 – Cơ bản	Mức 3 – Đạt	Mức 4 – Thành thạo
Từ vựng & chunking Unit	Dùng rất ít từ/cụm Unit	Dùng một số từ/cụm cơ bản	Dùng đúng phần lớn cụm trọng tâm	Dùng linh hoạt, chính xác
Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành yêu cầu	Hoàn thành một phần	Hoàn thành, ý rõ ràng	Hoàn thành tốt, mở rộng ý phù hợp

6.2. Rubric kỹ năng Viết (Writing)

Bảng 17. Rubric phân tích kỹ năng Viết – chấm bằng AI

Tiêu chí	Mức 1 – Chưa đạt	Mức 2 – Cơ bản	Mức 3 – Đạt	Mức 4 – Thành thạo
Nội dung & nhiệm vụ	Lạc đề hoặc thiếu ý chính	Đủ ý cơ bản, sơ sài	Đủ ý, bám chủ đề	Ý phong phú, đúng trọng tâm
Tổ chức & mạch lạc	Rời rạc, không liên kết	Có bố cục nhưng lỏng lẻo	Mạch lạc, liên kết hợp lý	Bố cục chặt, liên kết tốt
Từ vựng (gồm chunking)	Nghèo, lặp hoặc dùng sai	Đủ từ cơ bản	Dùng đúng từ/cụm Unit	Phong phú, dùng cụm tự nhiên
Ngữ pháp & chính tả	Lỗi dày, cản trở hiểu	Lỗi ở cấu trúc khó	Đúng phần lớn, lỗi nhỏ	Chính xác, đa dạng cấu trúc

6.3. Rubric Phát âm (Pronunciation – Day 1–2)

Bảng 18. Rubric phân tích phát âm – đối chiếu qua 6 trò chơi AI

Tiêu chí	Mức 1 – Chưa đạt	Mức 2 – Cơ bản	Mức 3 – Đạt	Mức 4 – Thành thạo
Âm mục tiêu (nguyên/phụ âm)	Sai âm mục tiêu	Đúng khi đọc chậm	Đúng trong từ và câu	Đúng tự nhiên ở mọi vị trí
Trọng âm từ	Đặt sai trọng âm	Đúng với từ quen	Đúng phần lớn	Đúng và tự nhiên
Nội âm trong câu	Đọc rời từng từ	Nói được cụm ngắn	Nói âm phần lớn câu	Nói âm tự nhiên như

Tiêu chí	Mức 1 – Chưa đạt	Mức 2 – Cơ bản	Mức 3 – Đạt	Mức 4 – Thành thạo
				mẫu
Ngữ điệu câu	Phẳng, đều đều	Có lên xuống cơ bản	Ngữ điệu phù hợp	Ngữ điệu biểu cảm, đúng mẫu

6.4. Thang quy đổi kỹ năng tiếp nhận và luyện đề

Đối với các kỹ năng tiếp nhận và luyện đề có đáp án khách quan (nghe, đọc, nghe viết chính tả, làm đề), PSE quy đổi kết quả theo tỷ lệ phần trăm chính xác hoặc điểm số, ánh xạ trực tiếp về bốn mức năng lực chung ở Bảng 15.

Bảng 19. Thang quy đổi kết quả kỹ năng tiếp nhận và luyện đề

Kỹ năng / nhiệm vụ	Công cụ đo	Mức 4	Mức 3	Mức 2	Mức 1
Nghe (Listening A2, 25 câu)	% câu đúng	≥ 85%	70–84%	50–69%	< 50%
Đọc (Reading A2, 30 câu)	% câu đúng	≥ 85%	70–84%	50–69%	< 50%
Nghe viết chính tả	% từ đúng	≥ 90%	75–89%	55–74%	< 55%
Luyện đề (A2 / trường công)	Điểm & mức tăng	≥ 8,5	7,0–8,4	5,0–6,9	< 5,0

Nguyên tắc liên thông: mọi rubric đều quy về cùng thang bốn mức và cùng hệ mã màu cảnh báo, nhờ đó kết quả của các kỹ năng khác nhau có thể tổng hợp thành một hồ sơ năng lực thống nhất cho từng học sinh sau mỗi Unit.

PHẦN 7. HỆ THỐNG MA TRẬN KIỂM SOÁT

PSE quản lý nội dung và đánh giá thông qua ba ma trận liên kết với nhau: ma trận năng lực xác định chuẩn đầu ra của từng kỹ năng; ma trận đặc tả đề kiểm soát dạng bài, kỹ năng và độ khó của hệ thống bài kiểm tra; và ma trận phủ ngôn ngữ bảo đảm mỗi đơn vị ngôn ngữ được kích hoạt qua đủ các kỹ năng. Ba ma trận này biến chương trình từ một chuỗi hoạt động thành một hệ thống có thể truy vết: mỗi mục tiêu năng lực đều gắn với hoạt động hình thành, công cụ đo và chuẩn đầu ra cụ thể.

7.1. Ma trận năng lực

Bảng 20. Ma trận năng lực: kỹ năng × hoạt động hình thành × công cụ đo × chuẩn đầu ra CEFR

Kỹ năng	Hoạt động hình thành (theo giai đoạn)	Công cụ đo	Chuẩn đầu ra CEFR
Nghe	GD1 ngữ âm; GD3 Listening A2; GD4 shadowing/VOA; GD5 dictation	Điểm nghe; % dictation	A2 vững → B1 (HS khá)
Nói	GD1–2 train your voice; GD3 speaking AI; GD5 role-play AI	AI chấm phát âm; độ lưu loát	A2 vững → B1 (HS khá)
Đọc	GD2 từ vựng; GD3 Reading A2; GD4 đề trường công; sắp xếp câu	Điểm đọc; tốc độ; số câu đúng	A2 → B1 (đọc nâng cao)
Viết	GD3 writing AI theo chủ đề Unit	AI chấm nội dung/từ/ngữ pháp	A2
Phát âm	GD1–2 âm mục tiêu, trọng âm, nối âm; 6 mini-game AI	Điểm AI; lỗi trọng âm/nối âm	A1–A2 thành phần xạ
Phân xạ ngôn ngữ	GD4 shadowing; GD5 phiên dịch, role-play	Khả năng nói lại/điển lại/hiểu lại	A2 → tiệm cận B1

7.2. Ma trận đặc tả đề

Hệ thống ngân hàng đề được kiểm soát theo 12 dạng bài đặc trưng, mỗi dạng được gắn với kỹ năng đo, bậc độ khó CEFR và mục đích đo lường. Ma trận đặc tả bảo đảm mỗi đề bao phủ đủ các thành phần kỹ năng và đúng dải độ khó của khối lớp.

Bảng 21. Ma trận đặc tả đề – 12 dạng bài kiểm soát tại chặng giữa (cuối khối 7)

Dạng bài	Kỹ năng đo	Bậc CEFR	Mục đích đo
1. Grammar (trắc nghiệm)	Kiến thức ngôn ngữ	A2–B1	Kiểm soát cấu trúc trọng tâm Unit
2. Reading Comprehension	Đọc hiểu	A2	Hiểu ý chính và chi tiết
3. Cloze Test	Đọc + từ vựng	A2–B1	Từ vựng trong ngữ cảnh
4. Pronunciation – Sound	Phát âm	A1–A2	Nhận diện âm mục tiêu
5. Pronunciation – Stress	Trọng âm	A2	Nhận diện trọng âm từ
6. Listening True/False/Not Given	Nghe	A2	Nghe phán đoán thông tin
7. Listening Number/Word	Nghe	A1–A2	Nghe lấy chi tiết
8. Sentence Arrangement	Cú pháp / đọc	A2	Trật tự câu và liên kết
9. Writing task	Viết	A2	Sản sinh ngôn ngữ viết
10. Speaking task	Nói	A2	Sản sinh ngôn ngữ nói
11. Matching	Đọc / từ vựng	A2	Ghép nghĩa và thông tin
12. Sentence Rewriting	Ngữ pháp	A2–B1	Biến đổi cấu trúc tương đương

7.3. Ma trận phủ ngôn ngữ

Ma trận phủ ngôn ngữ là công cụ bảo đảm không một đơn vị ngôn ngữ nào nằm im trong danh sách. Mỗi từ và cụm trọng tâm của Unit được thiết kế để xuất hiện qua tám mảng hoạt động, mỗi mảng kích hoạt một loại xử lý ngôn ngữ khác nhau. Dữ liệu vận hành cho thấy khoảng 1.056 cụm lỗi được tổ chức phủ trọn tám mảng và lặp lại tối thiểu 20 lần.

Bảng 22. Ma trận phủ ngôn ngữ – tám mảng kích hoạt đơn vị ngôn ngữ

Mảng hoạt động	Loại xử lý ngôn ngữ	Đóng góp năng lực	Yêu cầu bao phủ
Nghe (Listening A2)	Nhận diện qua âm thanh	Nghe hiểu	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Đọc (Reading)	Nhận diện qua chữ viết	Đọc hiểu	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Viết	Sản sinh có kiểm soát	Viết	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Nói	Sản sinh âm thanh	Nói	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần

Mảng hoạt động	Loại xử lý ngôn ngữ	Đóng góp năng lực	Yêu cầu bao phủ
Phím (ngữ cảnh)	Nhận diện trong bối cảnh	Ghi nhớ ngữ cảnh	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Shadowing	Bắt chước nhịp và âm	Phân xạ phát âm	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Dictation	Giải mã âm \rightarrow chữ	Nghe – chính tả	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần
Role-play / Luyện đề	Sử dụng trong nhiệm vụ thật	Phân xạ sử dụng	Cụm lỗi xuất hiện ≥ 10 lần

Diễn giải: nhờ ma trận phủ ngôn ngữ, từ vựng và chunking không tồn tại như một danh sách tĩnh mà được kích hoạt qua đủ tám kênh xử lý — đây chính là cơ chế định lượng biến corpus sách giáo khoa thành năng lực sử dụng có thể kiểm chứng.

KẾT LUẬN

Chương trình PSE là một mô hình đào tạo tiếng Anh hỗ trợ dựa trên dữ liệu, có cấu trúc thống nhất và có thể nhân rộng. Hệ thống lấy ngữ liệu sách giáo khoa làm lõi, lấy Khung CEFR làm bản đồ độ khó, lấy tần suất xuất hiện và độ bao phủ làm công cụ kiểm soát, lấy chu trình 20 ngày/Unit làm lộ trình đào tạo, và lấy điểm số – kỹ năng – phân xạ sử dụng ngôn ngữ làm đầu ra. Tính nguyên gốc của chương trình thể hiện ở sự gắn kết chặt chẽ giữa bốn trụ cột - cơ sở lý luận, cấu trúc corpus phân tầng, lộ trình tăng tầng và cơ chế kiểm soát chất lượng - chứ không nằm ở từng bài giảng đơn lẻ.

Toàn bộ các chỉ số định lượng được trình bày trong tài liệu — 5.233 từ vựng, 2.834 chunking, phân tầng CEFR đầy đủ, 96 buổi ngữ âm với 835 từ và 741 từ trùng SGK, 192 đề với khoảng 7.520 câu, độ phủ chunking lặp tối thiểu 20 lần — đều xuất phát từ dữ liệu vận hành thực tế của chương trình. Đây là cơ sở khẳng định rằng phương pháp PSE được xây dựng và triển khai trên nền dữ liệu thực, có khả năng kiểm soát, đo lường và bảo đảm tiến bộ của người học.

Bảng 23. Bảng tổng hợp thuyết minh phương pháp, lộ trình và kiểm soát chất lượng PSE

Nhóm thuyết minh	Nội dung cốt lõi	Cách PSE triển khai	Chỉ số kiểm soát	Giá trị với học sinh
1. Cơ sở phương pháp	Dạy theo cơ chế não bộ: nghe nhiều, lặp lại, dùng trong ngữ cảnh, chuyên nhận diện thành phân xạ	Chu trình 20 ngày đưa cùng nền từ vựng qua ngữ âm, từ vựng, 4 kỹ năng, luyện đề, phim, shadowing, dictation, role-play	Số lần gặp lại; số kỹ năng đã dùng; mức hoàn thành	Trí nhớ ngôn ngữ bền vững, nghe và nói tốt hơn
2. Kiểm soát từ vựng và chunking	Từ vựng SGK là lõi; chunking giúp xử lý theo cụm	Thống kê, phân loại và đưa từ/cụm qua nghe, đọc, viết, nói, phim, luyện đề	Số từ/Unit; số chunking/Unit; tần suất; độ phủ	Biết từ trong âm thanh, trong câu, trong đề và giao tiếp
3. Phân tầng CEFR	Xếp A1–C1+ để kiểm soát độ khó và tiến trình	A1–A2 luyện thành phân xạ; B1 chuyển tiếp; B2+ mở rộng	Số từ theo bậc; tần suất K6–K9; mức sử dụng	Học đúng độ khó, không quá dễ, không quá nặng
4. Lộ trình 20 ngày/Unit	Mỗi Unit là một chu trình hình thành năng lực	5 giai đoạn: ngữ âm \rightarrow từ vựng \rightarrow kỹ năng \rightarrow đề trường công \rightarrow trải nghiệm	Hoàn thành từng ngày; điểm kỹ năng; điểm đề; dictation	Đi từ nghe–hiểu đến nói–viết–làm đề–ứng dụng
5. Kiểm soát kỹ năng	Kiểm soát 4 kỹ năng và kỹ năng hỗ trợ	Listening, Reading, Writing AI, Speaking AI, shadowing, dictation, role-play	Điểm 4 kỹ năng; lỗi phát âm; % dictation; điểm đề	Làm bài tốt hơn, nghe rõ hơn, nói tự tin hơn
6. Kiểm soát chất lượng	Đánh giá bằng dữ liệu, không bằng cảm tính	Ghi nhận tiến độ, điểm AI, tỷ lệ hoàn thành, lỗi	Báo cáo xanh/vàng/đỏ; điểm	Phụ huynh, giáo viên, học sinh đều

Nhóm thuyết minh	Nội dung cốt lõi	Cách PSE triển khai	Chỉ số kiểm soát	Giá trị với học sinh
		thường gặp, tiến bộ theo Unit	trước–sau; số lần luyện	thấy tiến bộ
7. Đầu ra sau Unit	Sử dụng lại ngôn ngữ Unit trong thi và tình huống thật	Đề A2, đề trường công, nghe viết, shadowing, role-play AI, trao đổi giáo viên	Điểm tổng hợp Unit; mức tăng điểm; khả năng dùng lại	Một Unit SGK chuyển hóa thành năng lực có kiểm chứng

Tổng kết: Hai mươi lần lặp đúng cách biến từ vựng thành trí nhớ dài hạn, biến chunking thành phân xạ, và biến sách giáo khoa từ tài liệu để học bài thành một corpus đủ mạnh để tạo năng lực tiếng Anh thật. Đây chính là giá trị nguyên gốc mà chương trình PSE đăng ký bảo hộ: một phương pháp dạy học có xương sống - lấy ngữ liệu sách giáo khoa làm lõi, lấy tần suất và độ bao phủ làm công cụ kiểm soát, lấy lặp lại trong ngữ cảnh làm nguyên tắc nã bộ, lấy bốn kỹ năng và bài thi làm đầu ra, lấy trải nghiệm số và AI làm môi trường thực hành.